

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Luật Bảo vệ Môi trường; Luật Đa dạng sinh học; Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng; số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về việc tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 và số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về định mức kinh tế kỹ thuật trong điều tra quy hoạch rừng; số 104/2007/QĐ-BNN ngày 27/12/2007 về việc ban hành quy chế quản lý các hoạt động du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên;

Căn cứ Thông tư số 78/2011/TT-BNNPTNT ngày 11/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết thi hành Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên đến năm 2020;

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên tại Tờ trình số 03/TTtr-BTXL ngày 09/02/2017 và báo cáo thẩm định số 670/BC-SKHĐT ngày 27/02/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo kết quả thẩm định Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

**I.** Tên đề án: Sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

**II.** Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Thanh Hóa.

**III.** Chủ đầu tư: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

IV. Phạm vi nghiên cứu của đề án: Đề án được thực hiện trên phạm vi 23.815,5 ha đất rừng của Khu BTTN Xuân Liên.

V. Nội dung Đề cương Đề án sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

Phần mở đầu:

- Tên đề án.

- Mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề án.

1. Phần thứ nhất: Sự cần thiết và căn cứ pháp lý để xây dựng đề án

1.1. Luận chứng về sự cần thiết lập đề án.

1.2. Căn cứ pháp lý để lập đề án.

2. Phần thứ hai: Điều kiện tự nhiên và thực trạng sử dụng tài nguyên rừng bền vững trong Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

2.1. *Đánh giá về điều kiện tự nhiên*: Vị trí địa lý, khí hậu, thủy văn, địa hình, thổ nhưỡng, hiện trạng đất đai, sự đa dạng tài nguyên thiên nhiên, ...

2.2. *Thực trạng về sử dụng tài nguyên*:

2.2.1. Hiện trạng, tiềm năng tài nguyên cho sử dụng bền vững:

- Tài nguyên đa dạng sinh học.

- Giá trị cảnh quan thiên nhiên.

- Phân loại tài nguyên cho mục tiêu đặc dụng đến năm 2020.

2.2.2. Thực trạng sử dụng tài nguyên bền vững trong thời gian qua.

- Kết quả sử dụng tài nguyên bền vững: Đối với nhóm tài nguyên từ dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; đối với nhóm tài nguyên sử dụng trực tiếp.

- Những tồn tại, hạn chế.

- Nguyên nhân.

3. Phần thứ 3: Định hướng sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

3.1. Quan điểm, định hướng.

3.2. Dự báo các yếu tố tác động đến bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

3.3. Nguyên tắc sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

3.4. Xác định danh mục các loại tài nguyên được sử dụng bền vững:

a. Đối với nhóm tài nguyên từ dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng:

- Nhóm đối tượng duy trì nguồn nước cho phát điện, sản xuất (cho các khu công nghiệp) và đời sống xã hội (nước sạch sinh hoạt).

- Nhóm đối tượng dịch vụ du lịch sinh thái và du lịch tâm linh.

- Nhóm đối tượng hấp thụ và lưu giữ cacbon rừng.

- Nhóm đối tượng giảm thiểu xói mòn, bồi lấp lòng hồ.

b. Đối với tài nguyên sử dụng trực tiếp:

- Nhóm tài nguyên được liệt kê: Các loài được liệt kê được phép khai thác theo quy định về kích thước, bộ phận; các loài được liệt kê được phép khai thác theo quy

định về mùa vụ; các loài có giá trị kinh tế, không thuộc danh sách các loài quý hiếm, nguy cấp theo quy định của pháp luật và không có trong Sách Đỏ, có thể khai thác...

- Nhóm tài nguyên tre, nứa: Các loài tre nứa được phép khai thác theo quy định về kích thước; các loài tre nứa được phép khai thác theo quy định về mùa vụ.

- Nhóm tài nguyên lâm sản ngoài gỗ: Lá dong, mây, các loại lan,...

3.5. Xác định mục đích, phương thức, phương pháp sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

a. Mục đích của sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

b. Phương thức, phương pháp sử dụng bền vững tài nguyên rừng.

- Đối với nhóm tài nguyên từ dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 và Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Đối với nhóm tài nguyên sử dụng trực tiếp.

3.6. Đánh giá việc quản lý, giám sát việc sử dụng bền vững tài nguyên.

3.7. Đánh giá hiệu quả, tổ chức thực hiện, chia sẻ lợi ích của việc sử dụng bền vững tài nguyên.

3.8. Hiệu quả của Đề án sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

- Về kinh tế.

- Về xã hội - môi trường.

3.9. Tổ chức thực hiện.

4. Phần thứ tư: Kết luận và kiến nghị.

VI. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo tổng thể, báo cáo tóm tắt và các báo cáo chuyên đề.

- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch các loại tài nguyên thiên nhiên được sử dụng bền vững tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

VII. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong năm 2018.

VIII. Dự toán kinh phí:

1. Dự toán kinh phí thực hiện: 793,5 triệu đồng (Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng).

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).*

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế hằng năm trong dự toán ngân sách tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên (chủ đầu tư), căn cứ nội dung Đề cương được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này để triển khai thực hiện các bước tiếp theo, đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

- Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm giải quyết các công việc liên quan đến đơn vị mình; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án, đảm bảo chất lượng, đúng thời gian và đúng quy định của pháp luật.

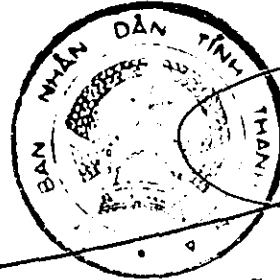
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3 QĐ (để thực hiện);
  - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
  - Lưu: VT, NN.
- (Truc23)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**PHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
 Đề án "Sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên"  
 (Kèm theo Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

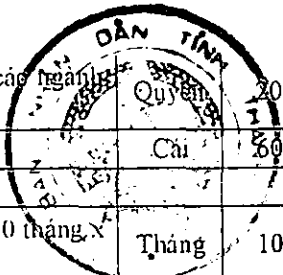
Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Kinh phí thực hiện |         |                | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|---------|----------------|---------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                    |             | Số lượng           | Mức chi | Tổng tiền      |         |
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                                                | (3)         | (4)                | (5)     | (6)            | (7)     |
|            | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                                                                                                     |             |                    |         | <b>793.526</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>CHI PHÍ LẬP ĐỀ CƯƠNG ĐỀ ÁN</b>                                                                                                                                                                                                                  |             |                    |         | <b>4.500</b>   |         |
|            | Xây dựng đề cương chi tiết                                                                                                                                                                                                                         | Đề cương    | 1                  | 4.500   | 4.500          |         |
| <b>II</b>  | Xác định hiện trạng, phân bố, trữ lượng hoặc quy mô quần thể và khả năng sử dụng của các loại tài nguyên                                                                                                                                           |             |                    |         | <b>117.700</b> |         |
| 2.1        | Điều tra bổ sung hiện trạng, phân bố, trữ lượng, quy mô quần thể, phân nhóm tài nguyên và khả năng sử dụng của các loại tài nguyên dự kiến cho sử dụng bền vững; quy hoạch khu vực được phép sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng             |             |                    |         | <b>69.960</b>  |         |
| 2.1.1      | Lập mẫu phiếu điều tra (mẫu phiếu từ 30 đến 40 tiêu chí)                                                                                                                                                                                           | Phiếu       | 3                  | 1.000   | 3.000          |         |
| 2.1.2      | Hỗ trợ cán bộ tham gia điều tra tại 31 tiểu khu, mỗi tiểu khu 3 người: 31 tiểu khu x 3 x 4 ngày/tiểu khu: 372 ngày                                                                                                                                 |             |                    |         | <b>66.960</b>  |         |
| -          | Phụ cấp lưu trú                                                                                                                                                                                                                                    | Ngày        | 372                | 180     | 66.960         |         |
| 2.2        | Điều tra bổ sung điều kiện kinh tế - xã hội trên quy mô 11 thôn (bản) về các chỉ tiêu liên quan đến đề án; Điều tra thị trường về các chỉ tiêu liên quan đến giá trị, nhu cầu tiêu thụ nhóm tài nguyên chủ yếu cho sử dụng và phát triển bền vững. |             |                    |         | <b>47.740</b>  |         |
| -          | Chi cho cá nhân cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra (50 người/thôn x 11 thôn) = 550 người                                                                                                                                                   | Người       | 550                | 40      | 22.000         |         |
| -          | Hỗ trợ cán bộ tham gia điều tra tại 11 thôn, mỗi thôn 2 người: 11 thôn x 2 x 4 ngày/thôn: 88 ngày                                                                                                                                                  |             |                    |         | <b>15.840</b>  |         |
| +          | Phụ cấp lưu trú                                                                                                                                                                                                                                    | Ngày        | 88                 | 180     | 15.840         |         |
| -          | Phô tô phiếu biểu điều tra phỏng vấn (1phiếu/1người x 50 người/thôn x 11 thôn)                                                                                                                                                                     | Phiếu       | 550                | 8       | 4.400          |         |
| -          | Văn phòng phẩm (bút, gim, kẹp, cặp ba dây,...)                                                                                                                                                                                                     | Thôn        | 11                 | 500     | 5.500          |         |
| <b>III</b> | <b>Điều tra xác định các loại tài nguyên sử dụng bền vững</b>                                                                                                                                                                                      |             |                    |         | <b>496.510</b> |         |
| 3.1        | Quy hoạch tổng thể, xây dựng cơ chế quản lý khai thác và phát triển nguồn tài nguyên nhóm lâm sản ngoài gỗ như dược liệu, tre nứa                                                                                                                  |             |                    |         | <b>14.223</b>  |         |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |    |     |        |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----|-----|--------|--|
| -   | Thu thập tài liệu, bản đồ thực trạng rừng: Định mức 15 công, hệ số lương 3,33. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 3,33 = 183.150$ d/ngày)                                                                                                                             | Công | 15 | 183 | 2.745  |  |
| -   | Thu thập tài liệu, bản đồ dạng đất và cây trồng: Định mức 15 công, hệ số lương 3,33. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 3,33 = 183.150$ d/ngày)                                                                                                                       | Công | 15 | 183 | 2.745  |  |
| -   | Phân tích, tổng hợp số liệu nguồn tài nguyên nhóm lâm sản ngoài gỗ: Định mức 22 công, hệ số lương 4,65. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 4,65 = 255.750$ d/ngày)                                                                                                    | Công | 22 | 255 | 5.610  |  |
| -   | Thống nhất số liệu: Định mức 15 công, hệ số lương 3,26. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 3,26 = 179.300$ d/ngày)                                                                                                                                                    | Công | 15 | 179 | 2.685  |  |
| -   | Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp: Định mức 2 công, hệ số lương 3,99. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 3,99 = 219.450$ d/ngày)                                                                                                                                   | Công | 2  | 219 | 438    |  |
| 3.2 | Điều tra đánh giá chi tiết để quản lý, sử dụng và phát triển bền vững đối với nhóm các loài cây được liệu tự nhiên, các loài hoa lan và cây làm cảnh, các loài có khả năng cung ứng hạt giống cây rừng                                                                             |      | 79 | 915 | 19.086 |  |
| -   | Điều tra đánh giá đa dạng thực vật rừng: Định mức 15 công, hệ số lương 3,33. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 3,33 = 183.150$ d/ngày)                                                                                                                               | Công | 15 | 183 | 2.745  |  |
| -   | Điều tra 03 chuyên đề: nhóm các loài cây được liệu tự nhiên, các loài hoa lan và cây làm cảnh, các loài có khả năng cung ứng hạt giống cây rừng: Định mức 8,8 công, hệ số lương 5,42. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 5,42 = 298.100$ d/ngày)                      | Công | 27 | 298 | 8.046  |  |
| -   | Phân tích, tổng hợp số liệu nguồn tài nguyên nhóm các loài cây được liệu tự nhiên, các loài hoa lan và cây làm cảnh, các loài có khả năng cung ứng hạt giống cây rừng: Định mức 22 công, hệ số lương 4,65. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 4,65 = 255.750$ d/ngày) | Công | 22 | 255 | 5.610  |  |
| -   | Thống nhất số liệu: Định mức 15 công, hệ số lương 3,26. (Lương cơ bản 1.210.000 d/22 ngày/tháng $\times 3,26 = 179.300$ d/ngày)                                                                                                                                                    | Công | 15 | 179 | 2.685  |  |
| 3.3 | Điều tra xác định giá trị sử dụng của các loài thực vật ngoài gỗ không thuộc các loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật và không có trong sách Đỏ của Việt Nam và quốc tế                                                                                            |      |    |     | 13.662 |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |         |     |       |         |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----|-------|---------|--|
| -   | Điều tra, đánh giá giá trị sử dụng các loài thực vật ngoài gỗ không có trong sách đỏ Việt Nam và quốc tế: Định mức 15 công, hệ số lương 3,33. (Lương cơ bản 1.210.000 đ/22 ngày/tháng $\times 3,33 = 183.150$ đ/ngày)                   | Công    | 15  | 183   | 2.745   |  |
| -   | Điều tra chuyên đề nhóm các loài thực vật ngoài gỗ không có trong sách đỏ Việt Nam và quốc tế: Định mức 8,8 công, hệ số lương 5,42. (Lương cơ bản 1.210.000 đ/22 ngày/tháng $\times 5,42 = 298.100$ đ/ngày)                             | Công    | 9   | 298   | 2.622   |  |
| -   | Phân tích, tổng hợp số liệu đánh giá giá trị sử dụng các loài thực vật ngoài gỗ không có trong sách đỏ Việt Nam và quốc tế: Định mức 22 công, hệ số lương 4,65. (Lương cơ bản 1.210.000 đ/22 ngày/tháng $\times 4,65 = 255.750$ đ/ngày) | Công    | 22  | 255   | 5.610   |  |
| -   | Thống nhất số liệu: Định mức 15 công, hệ số lương 3,26. (Lương cơ bản 1.210.000 đ/22 ngày/tháng $\times 3,26 = 179.300$ đ/ngày)                                                                                                         | Công    | 15  | 179   | 2.685   |  |
| 3.4 | Điều tra xác định danh mục các loại tài nguyên được sử dụng bền vững                                                                                                                                                                    |         |     |       | 449.539 |  |
| -   | Sơ thám: Định mức 20 công/xã $\times 5$ xã, hệ số lương 4,65 (Lương cơ bản 1.210.000 đ/22 ngày/tháng $\times 4,65 = 255.750$ đ/ngày)                                                                                                    | Công    | 100 | 256   | 25.600  |  |
| -   | Di chuyên quân: Định mức 0,2 công/km $\times 250$ km, hệ số lương 3,99 (Lương cơ bản 1.210.000 đ/22 ngày/tháng $\times 3,99 = 219.450$ đ/ngày)                                                                                          | Công    | 50  | 219   | 10.950  |  |
| -   | Làm lán trại: Định mức 0.001 công/ha $\times 23.815,5$ ha, hệ số lương 2,67                                                                                                                                                             | Công    | 24  | 146   | 3.431   |  |
| -   | Mở tuyến điều tra: Định mức 3.30 công/km $\times 250$ km, hệ số lương 2,06                                                                                                                                                              | Công    | 825 | 113   | 93.225  |  |
| -   | Khoanh vẽ bản đồ: Định mức 0.02 công/ha $\times 23.815,5$ ha, hệ số lương 3,26                                                                                                                                                          | Công    | 476 | 179   | 85.257  |  |
| -   | Điều tra trên tuyến: Định mức 3.5 công/km $\times 250$ km, hệ số lương 4,74                                                                                                                                                             | Công    | 875 | 260   | 227.500 |  |
| -   | Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu ngoại nghiệp về các loại tài nguyên sử dụng bền vững: Định mức 0.0005 công/ha $\times 23.815,5$ , hệ số lương 5,42                                                                                           | Công    | 12  | 298   | 3.576   |  |
| IV  | CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN                                                                                                                                                                                                                  |         |     |       | 102.000 |  |
| 4.1 | Lập báo cáo đề án                                                                                                                                                                                                                       |         |     |       | 82.000  |  |
| -   | Chuyên đề 1: Đánh giá hiện trạng, phân bố, trữ lượng, quy mô quần thể và khả năng sử dụng của các loại tài nguyên                                                                                                                       | Báo cáo | 1   | 6.000 | 6.000   |  |
| -   | Chuyên đề 2: Đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội trên quy mô 11 thôn bản về các chỉ tiêu liên quan đến đề án                                                                                                                            | Báo cáo | 1   | 6.000 | 6.000   |  |

|     |                                                                                                                                                                                               |         |       |        |        |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--------|--------|--|
| -   | Chuyên đề 3: Đánh giá tài nguyên từ dịch vụ theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách/chi trả dịch vụ môi trường rừng                                       | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 4: Cơ chế quản lý khai thác và phát triển nguồn tài nguyên nhóm lâm sản ngoài gỗ như dược liệu, tre nứa                                                                             | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 5: Xác định giá trị sử dụng của các loài thực vật ngoài gỗ không (thuộc các loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật và không có trong sách đỏ của Việt Nam và quốc tế. | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 6: Đánh giá bổ sung thực trạng phân bố, trữ lượng các loài cây dược liệu, các loài lan và cây lâm cảnh làm cơ sở dữ liệu để xây dựng phương án điều chế rừng bền vững               | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 7: Điều chế, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên rừng tre nứa                                                                                                                  | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 8: Quản lý, sử dụng và phát triển bền vững đối với nhóm các loài cây dược liệu tự nhiên                                                                                             | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 9: Quản lý, sử dụng và phát triển bền vững đối với nhóm các loài hoa lan và cây lâm cảnh, các loài có khả năng cung ứng hạt giống cây rừng                                          | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 10: Xác định danh mục các loại tài nguyên dược sử dụng bền vững                                                                                                                     | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 11: Giải pháp quản lý, giám sát việc sử dụng bền vững tài nguyên                                                                                                                    | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Chuyên đề 12: Đánh giá hiệu quả, tổ chức thực hiện, chia sẻ lợi ích của việc sử dụng bền vững tài nguyên                                                                                      | Báo cáo | 1     | 6.000  | 6.000  |  |
| -   | Xây dựng báo cáo tổng hợp đề án sử dụng bền vững tài nguyên rừng đặc dụng                                                                                                                     | Báo cáo | 1     | 10.000 | 10.000 |  |
| 4.2 | In ấn các bản đồ hiện trạng và quy hoạch các loại tài nguyên thiên nhiên được sử dụng bền vững tại Khu BTTN Xuân Liên                                                                         | Bản đồ  | 1     | 20.000 | 20.000 |  |
| V   | CHI KHÁC                                                                                                                                                                                      |         |       |        | 18.100 |  |
| 5.1 | Thẩm định, nghiệm thu                                                                                                                                                                         |         |       |        | 5.200  |  |
| -   | Chủ tịch hội đồng                                                                                                                                                                             | Người   | 1     | 1.200  | 1.200  |  |
| -   | Thành viên hội đồng, thư ký                                                                                                                                                                   | Người   | 8     | 400    | 3.200  |  |
| -   | Đại biểu mời dự                                                                                                                                                                               | Người   | 5     | 160    | 800    |  |
| 5.2 | Vấn phòng phẩm                                                                                                                                                                                |         |       |        | 12.900 |  |
| -   | Giấy gam                                                                                                                                                                                      | Gam     | 15    | 75     | 1.125  |  |
| -   | Bút, tẩy các loại                                                                                                                                                                             | Cái     | 50    | 20     | 1.000  |  |
| -   | Cập dụng tài liệu                                                                                                                                                                             | Cái     | 15    | 35     | 525    |  |
| -   | Đánh máy tài liệu, bảng biểu                                                                                                                                                                  | Trang   | 500   | 2      | 1.000  |  |
| -   | Pho tô các loại biểu                                                                                                                                                                          | Biểu    | 1.000 | 1      | 500    |  |
| -   | Thước dây (50m)                                                                                                                                                                               | Cái     | 3     | 200    | 600    |  |
| -   | In bản đồ thành quả A0                                                                                                                                                                        | Tờ      | 50    | 105    | 5.250  |  |



|      |                                                              |       |    |       |        |  |
|------|--------------------------------------------------------------|-------|----|-------|--------|--|
| -    | Photo nhân bản thành quả để gửi các ngân hàng liên quan      |       | 20 | 100   | 2.000  |  |
| -    | Mua đĩa DVD lưu trữ thông tin                                | Cai   | 15 | 15    | 900    |  |
| VI   | QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH                                            |       |    |       | 18.000 |  |
| 6.1. | Quản lý chung nhiệm vụ NCKH: 10 tháng x 1tr/tháng = 10 triệu | Tháng | 10 | 1.000 | 10.000 |  |
| 6.2. | Phụ cấp chủ nhiệm đề án: 10 tháng x 0,8tr/tháng = 8 triệu    | Tháng | 10 | 800   | 8.000  |  |
| VII  | CHI PHÍ DỰ PHÒNG (5%)                                        |       |    |       | 36.716 |  |